

Ghi chú:

(1) Bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) và Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có).

(2) Bao gồm Thương duy trì hợp đồng và Thương đồng hành:

Thương duy trì hợp đồng: một khoản thưởng theo tỷ lệ % Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm sẽ được tích lũy ngay vào Giá trị tài khoản vào Ngày kỷ niệm hợp đồng thứ 5, 10, 15, 20, 25 và 30 như bảng dưới đây nếu trong khoảng thời gian xét thưởng, Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ hàng năm và các khoản rút từ Giá trị tài khoản không vượt quá Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm. Khoảng thời gian xét thưởng là mỗi 5 Năm hợp đồng, bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 1, 6, 11, 16, 21 và 26.

Ngày kỷ niệm hợp đồng	Lần thứ 5	Lần thứ 10	Lần thứ 15	Lần thứ 20	Lần thứ 25	Lần thứ 30
Thương duy trì hợp đồng (% của Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm)	10%	75%	150%	200%	200%	200%

Thương đồng hành: Kể từ Năm hợp đồng thứ 11, vào cuối mỗi Năm hợp đồng, 2% của tổng các khoản Phí bảo hiểm cơ bản đã đóng trong Năm hợp đồng đó sẽ được tích lũy vào Giá trị tài khoản nếu Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ hàng năm từ Năm hợp đồng thứ 6 đến Năm hợp đồng thứ 10 và Bên mua bảo hiểm không rút từ Giá trị tài khoản trong Năm hợp đồng liền kề trước đó.

(3) Lãi suất đảm bảo được quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1 - 2	3 - 5	6 - 10	11 - 20	21+
Lãi suất đảm bảo hàng năm	4,5%	4%	3%	2%	1,5%

(4) Giá trị hoàn lại được xác định tại cuối mỗi Năm hợp đồng và là số tiền mà Bên mua bảo hiểm nhận được nếu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước hạn hoặc tại Ngày đáo hạn hợp đồng.

(5) Số tiền rút đã bao gồm Phí rút từ Giá trị tài khoản (nếu có). Kể từ Năm hợp đồng thứ 10 trở đi và sau khi Người được bảo hiểm đạt 65 tuổi, khách hàng có thể yêu cầu Rút tiền định kỳ tự động.

(6) Lãi suất minh họa không vượt quá trung bình các mức lãi suất tích lũy công bố trong 60 tháng gần nhất.

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị tài khoản không đủ để khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng. Quyền lợi bảo hiểm sẽ không được chi trả trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực.

1. Phí ban đầu :

Khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi được phân bổ vào Giá trị tài khoản. Phí ban đầu được khấu trừ theo tỷ lệ sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4 - 5	6 - 10	11+
Phí bảo hiểm cơ bản	70%	64%	44%	4,5%	4,5%	0%
Phí bảo hiểm đóng thêm	5%	5%	5%	5%	2%	0%

2. Phí bảo hiểm rủi ro

Khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo hợp đồng.

3. Phí quản lý hợp đồng

Khoản phí được khấu trừ hàng tháng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm.

Phí quản lý hợp đồng bằng 36.000 đồng/tháng trong năm 2021 và tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Trong mọi trường hợp, Phí quản lý hợp đồng không vượt quá 60.000 đồng/tháng.

4. Phí quản lý quỹ

Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung.

Phí quản lý quỹ không vượt quá 2%/năm và sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất tích lũy.

5. Phí hủy hợp đồng trước hạn

Khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi hủy hợp đồng trước hạn. Phí hủy hợp đồng trước hạn được tính trên tỷ lệ % của Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm như sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7	8	9	10+
% Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm	100%	90%	85%	80%	70%	50%	30%	0%

6. Phí rút từ Giá trị tài khoản

Khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu rút một phần từ Giá trị tài khoản trong các Năm hợp đồng 4-9. Trong mỗi Năm hợp đồng:

- Trong lần rút đầu tiên,
 - + Số tiền rút $\leq 20\%$ Giá trị hoàn lại: miễn Phí rút từ Giá trị tài khoản.
 - + Số tiền rút $> 20\%$ Giá trị hoàn lại: Phí rút từ Giá trị tài khoản bằng 2% của số tiền vượt quá 20% Giá trị hoàn lại, nhưng không thấp hơn 100.000 đồng.
- Từ lần rút thứ 2 trở đi, Phí rút từ Giá trị tài khoản bằng 2% của số tiền rút, nhưng không thấp hơn 100.000 đồng.
- Từ Năm hợp đồng thứ 10 trở đi: miễn Phí rút từ Giá trị tài khoản.

Lưu ý: Các khoản phí nêu trên không được bảo đảm và có thể thay đổi theo phê duyệt của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ sung theo định kỳ năm	Phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm được phân bỏ	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm chính(*)	Khấu trừ phí bảo hiểm của sản phẩm bổ sung
1/50	20.150			14.105	6.045	436	4.523	
2/51	20.150			12.896	7.254	460	4.913	
3/52	20.150			8.866	11.284	484	5.313	
4/53	20.150			907	19.243	508	5.696	
5/54	20.150			907	19.243	532	6.103	
6/55	20.150			907	19.243	556	6.507	
7/56	20.150			907	19.243	580	6.941	
8/57	20.150			907	19.243	604	7.383	
9/58	20.150			907	19.243	628	7.834	
10/59	20.150			907	19.243	652	8.309	
11/60	20.150				20.150	676	8.562	
12/61	20.150				20.150	700	9.101	
13/62	20.150				20.150	720	9.699	
14/63	20.150				20.150	720	10.356	
15/64	20.150				20.150	720	11.066	
16/65						720	11.534	
17/66						720	12.874	
18/67						720	14.376	
19/68						720	16.089	
20/69						720	18.092	
21/70						720	20.500	
25/74						720	36.774	
26/75								
30/79								